HỒ SƠ NĂNG LỰC
Capacity profile

VIET NAM ENDI..,JSC CO

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Head office address /Địa chỉ trụ sở chính:

Phố Dầu, Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên

----------o0o----------

VIET NAM ENDI.,JSC CO

HỒ SƠ NĂNG LỰC

Capacity profile

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Vietnam Environment & Industry Development

Investment JSC Viet Nam ENDI.,JSC

THƯ NGỎ

CEO's message

Công ty CP đầu tư phát triển Công nghiệp & Môi trường Việt Nam – Viet Nam ENDI.,JSC hân hạnh được gửi tới Quý khách lời chào trân trọng nhất! Kính chúc Quý khách sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt!

Viet Nam ENDI.,JSC mong muốn được hợp tác với các khách hàng nhằm giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường và chi phí quản lý chất thải theo phương châm tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường. ***"Viet Nam ENDI - Chung sức bảo vệ môi trường Việt là sứ mệnh của chúng tôi"***

Dear partners and associates,

First of all, our company ***- Vietnam Environment & Industry Development Investment JSC*** *would like to give you our best wishes for your health and success!*

Vietnam ENDI., JSC *forward to working with customers to minimize the maximum environmental pollution and waste management costs under the motto of saving energy and environmental friendliness.* ***"Vietnam ENDI – Joining hands to protect environment is our mission "***

NỘI DUNG
Content

- **LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG/*Activities***
- **VỊ TRÍ ĐỊA LÝ/ *Geographical location***
- **SƠ ĐỒ TỔ CHỨC/ *Organization chart***
- **HỒ SƠ PHÁP LÝ/ *Legal profile***
- **CƠ SỞ VẬT CHẤT/ *Facilities***
- **SẢN PHẨM TÁI CHẾ/ *Products***
- **KHÁCH HÀNG/ *Major Customers***
- **LIÊN HỆ/ *Contact***

VIET NAM ENDI..,JSC CO

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG/ *Activities*

Thu gom, vận chuyển, lưu giữ & xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế/ ***Collection, transport and disposal of domestic waste, industrial waste, medical waste***

Kinh doanh phế liệu & sản phẩm sau tái chế/ ***Business in chemicals and recycled products***

Dịch vụ tư vấn môi trường/ ***Environmental consulting services***

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Geographical location

VIET NAM ENDI.,JSC CO

Địa chỉ/ *Address*: *Tan Quang, Van Lam, Hung Yen, Viet Nam*

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
Organization chart

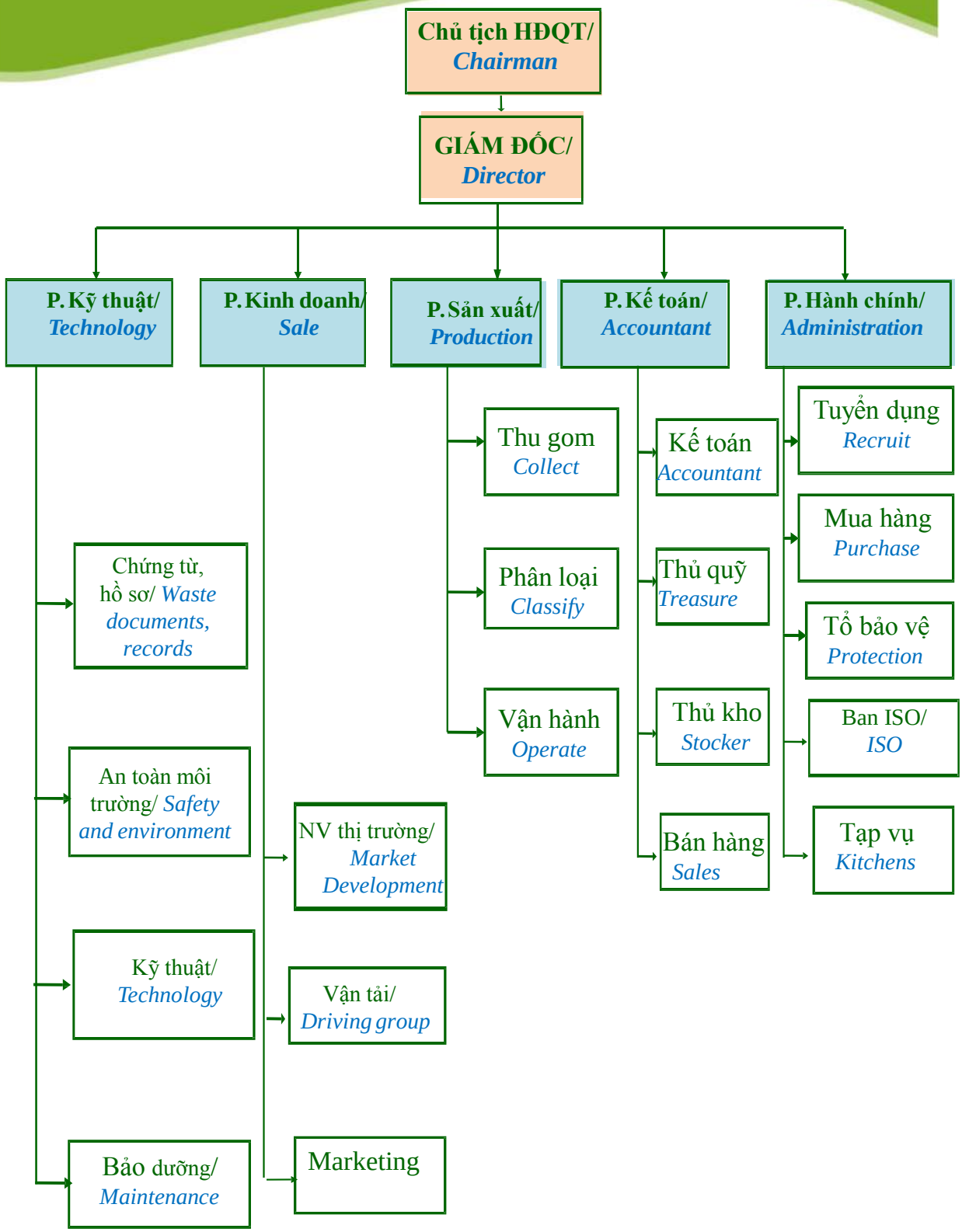

HỒ SƠ PHÁP LÝ CÔNG TY

Legal profile

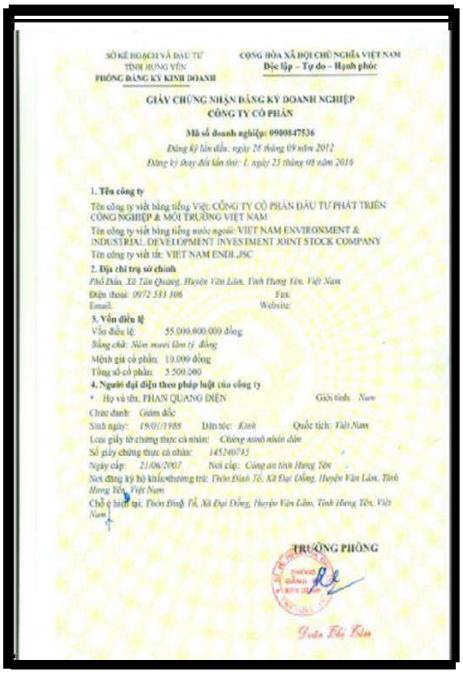

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HƯNG YÊN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0900847536

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 09 năm 2012
Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 25 tháng 08 năm 2016

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM ENVIRONMENT & INDUSTRIAL DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET NAM ENDI.,JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Phố Đầu, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: *0972 533 106* Fax:
Email: Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 55.000.000.000 đồng
Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 5.500.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHAN QUANG ĐIỆN Giới tính: *Nam*
Chức danh: Giám đốc
Sinh ngày: *19/01/1988* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*
Số giấy chứng thực cá nhân: *145240745*
Ngày cấp: *21/06/2007* Nơi cấp: *Công an tỉnh Hưng Yên*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đình Tổ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*
Chỗ ở hiện tại: *Thôn Đình Tổ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

Doãn Tất Tiến

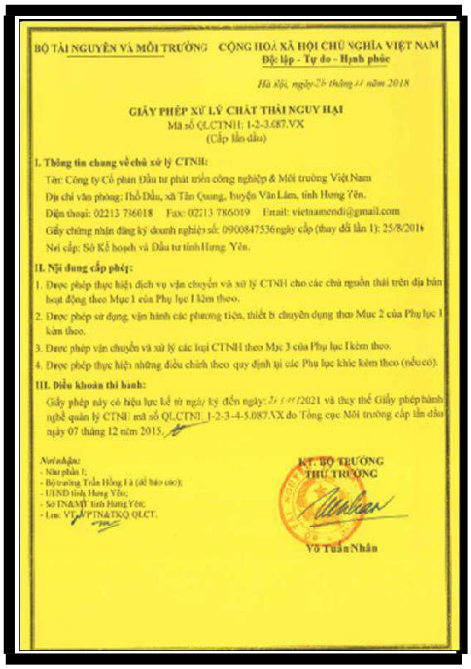

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2018

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 1-2-3.087.VX
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ xử lý CTNH:

Tên: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp & Môi trường Việt Nam
Địa chỉ văn phòng: Thổ Đầu, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.
Điện thoại: 02213 786018 Fax: 02213 786019 Email: vietnamendi@gmail.com
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0900847536 ngày cấp (thay đổi lần 1): 25/8/2016
Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: *25/11*/2021 và thay thế Giấy phép hành nghề quản lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5.087.VX do Tổng cục Môi trường cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2015./.

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở TNMT tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, TCMT, KSONMT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Giấy phép đăng ký kinh doanh
Certificate of business registration

Cấp lần 2 *The 2nd time:* 25/08/2016

Giấy phép quản lý CTNH
Certificate of hazardous waste management

Cấp lần 2/*The 2nd time:* 26/11/2018

HỆ THỐNG CHỨNG NHẬN

System certificate

Viet Nam ENDI.,JSC rất vinh dự được tổ chức **TNVCert** - Là một tổ chức chứng nhận đa quốc gia với mạng lưới văn phòng tại nhiều quốc gia trên Thế giới trong đó có Việt Nam cấp chứng nhận ISO 9001: 2015 - OHSAS 18001:2007 và **DAS** - Là tổ chức chứng nhận quốc tế hàng đầu của Vương Quốc Anh có uy tín được UKAS công nhận, và hoạt động của DAS tại Việt nam được Tổng cục tiêu chuẩn đo lường Chất lượng Việt nam công nhận cấp chứng nhận ISO 14001:2015.

Viet Nam ENDI., JSC is very honored to be TNVCert - is a multinational certification organization with offices in many countries in the world, including ISO 9001: 2015 - OHSAS 18001 : 2007 and DAS - the leading UK accredited certification organization accredited by UKAS, and DAS's operations in Vietnam are accredited by the Directorate for Standards and Quality (STAMEQ) in Vietnam, including ISO 14001: 2015.

CƠ SỞ VẬT CHẤT
Facilities

PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ VẬN CHUYỂN
Means & Equipment of transport

Tổng/
***Total*: 59 xe**

DANH SÁCH CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ TẠI NHÀ MÁY

List of treatment system in factory

STT/No	TÊN HỆ THỐNG/ List of treatment system	SL/ Number	CÔNG SUẤT/ Capacity
1	HỆ THỐNG LÒ ĐỐT RÁC CÔNG NGHIỆP *Industrial waste incinerator*	1	1000 kgs/h
2	HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI LỎNG *Liquid waste treatment system*	1	120 m3/day
3	HỆ THỐNG ỔN ĐỊNH- HÓA RẮN *The system is stable, hardened, closed brick Block*	1	30 tons/day
4	HỆ THỐNG CHƯNG CẤT DUNG MÔI – CỒN *Solvent – alcoholic recycling system*	1	1000 liters/day
5	HỆ THỐNG PHÁ DỠ LINH KIỆN ĐIỆN TỬ *Electronic components demolition system*	1	3 tons/day
6	HỆ THỐNG TÁI CHẾ DẦU THẢI *Oil recycling system*	1	1 tons/day
7	HỆ THỐNG TẨY RỬA KIM LOẠI *Recovery system for metal – containing sludge*	1	30 tons/day
8	HỆ THỐNG XÚC RỬA THÙNG PHUY *Drum washing system*	1	8 tons/day
9	HỆ THỐNG PHÁ DỠ ACQUY THẢI *Battery demolition system*	1	600 kgs/h
10	HỆ THỐNG XỬ LÝ BÓNG ĐÈN CHỨA THỦY NGÂN *System processing waste fluorescent lights*	1	100 kgs/day
11	HỆ THỐNG THU HỒI KIM LOẠI TỪ BÙN CÓ CHỨA KIM LOẠI *System of withdrawal from mud & metal sludge containing metals*	1	5 tons/day

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Facilities

HỆ THỐNG LÒ ĐỐT RÁC CÔNG NGHIỆP

Industrial waste incinerator

(Công suất/*Capacity*: 1000 kgs/h)

TĐ – 1000

TĐ – 1000

Hệ Thống xử lý khí thải, dập bụi lò đốt

Exhaust gas treatment, stamping dust System for incinerator

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Facilities

HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI LỎNG

Liquid waste treatment system

(Công suất/*Capacity*: 120m³/day)

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Facilities

HỆ THỐNG ỔN ĐỊNH-HÓA RẮN

The system is stable, hardened, closed brick Block

(Công suất/*Capacity*: 30 tons/day)

HỆ THỐNG CHƯNG CẤT DUNG MÔI – CỒN

Solvent – alcoholic recycling system

(Công suất/ *Capacity*: 1000 liters/day)

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Facilities

HỆ THỐNG PHÁ DỠ LINH KIỆN ĐIỆN TỬ

Electronic components demolition system

(Công suất/Capacity: 3 tons/day)

HỆ THỐNG TÁI CHẾ DẦU THẢI

Oil recycling system

(Công suất/ *Capacity*: 1 ton/day)

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Facilities

HỆ THỐNG TẨY RỬA KIM LOẠI

Recovery system for metal

(Công suất/*Capacity:* 30 tons/day)

HỆ THỐNG SÚC RỬA THÙNG PHUY

Drum washing system

(Công suất/ *Capacity:* 8 tons/day)

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Facilities

HỆ THỐNG PHÁ DỠ ACQUY THẢI

Battery demolition system

Công suất/ *Capicity*: 600 kgs/h

HỆ THỐNG XỬ LÝ BÓNG ĐÈN CHỨA THỦY NGÂN

Processing waste fluorescent lights system

Công suất/ *Capacity*: 100 kgs/day

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Facilities

XƯỞNG PHÂN LOẠI – LƯU TRỮ

Classification - storage workshop

(Diện tích/ *Acreage:* **2.080 m2)**

(Diện tích/ *Acreage:* **1.782 m2)**

CÁC SẢN PHẨM TÁI CHẾ TẠI NHÀ MÁY

Recycled products in factory

Hạt nhựa tái chế/
Recycled plastic particles

Gạch từ thủy tinh tái chế/
Bricks from recycled glass

Dung môi hữu cơ/
Organic solvents

Gạch Block/
Brick Block

DANH SÁCH MỘT SỐ KHÁCH HÀNG

List of major customers

STT/ *No*	TÊN KHÁCH HÀNG / *Customers*	TỈNH/*City*
1	Công ty TNHH bao bì Việt Hưng/ *Viet Hung Packaging Co., Ltd*	Hung Yen
2	Công Ty TNHH Amagasaki Pipe VN/ *Amagasaki Pipe VN Co.,Ltd*	Hung Yen
3	Công Ty TNHH DSM Việt Nam/ *DSM Vietnam Co., Ltd*	Hung Yen
4	Công Ty TNHH Lixil Việt Nam/ *Lixil Vietnam Co., Ltd*	Hung Yen
5	Công ty TNHH SOC Việt Nam/ SOC Vietnam Co.,Ltd	Hung Yen
6	Công Ty CP Traphaco / *Traphaco JSC*	Hung Yen
7	Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam/ *Hanesbrands Vietnam Co., Ltd*	Hung Yen
8	Công Ty TNHH Taeyang Việt Nam/ *Taeyang VN Co.,Ltd*	Hung Yen
9	Công Ty TNHH sơn Kansai Alphanam/ *Kansai Alphanam Co., Ltd*	Hung Yen
10	Công Ty CP đầu tư CN Việt Hưng/ *Viet Hung Industrial Investment JSC*	Hung Yen
11	Công Ty CP Acecook Việt Nam / *Acecook Vietnam JSC.*	Hung Yen
12	Công Ty TNHH thép Nhật Quang/ *Nhat Quang Steel Co., Ltd*	Hung Yen
13	Công Ty CP thực phẩm dinh đưỡng NUTIFOOD/ *NUTIFOOD JSC*	Hung Yen
14	Công Ty TNHH Thép dây Hòa Phát/ *Hoa Phat steel wire Co.,Ltd*	Hung Yen
15	Công ty TNHH VLM Haixin VN/ *Vietnam Haixin new material Co.,Ltd*	Hung Yen
16	Công Ty CP Acecook Việt Nam - CN Bắc Ninh/ *Acecook Vietnam JSC.*	Bac Ninh
17	Công Ty TNHH Samsung electronic VN/ *Samsung Electronics Co.,Ltd*	Bac Ninh
18	Công Ty TNHH Sungwoo Vina/ *Sungwoo Vina Co.,Ltd*	Bac Ninh
19	CT TNHH Toyo ink coumpounds VN/ *VN Toyo ink coumpounds Co.,Ltd*	Bac Ninh
20	Công Ty CP tập đoàn Kido/ *Kido Group JSC*	Bac Ninh
21	Công Ty TNHH Ryong - In Vina / *Ryong - In Vina Co.,Ltd*	Bac Ninh
22	Công ty TNHH Peony/ *Peony Co.,Ltd*	Bắc Ninh
23	CT TNHH Samsung Electronic TN/*Samsung Electronics Thai Nguyen*	Thai Nguyen
24	CT TNHH Myung jin Electronic Vina/*Myung jin Electronic Vina Co.,Ltd*	Thai Nguyen
25	Công ty TNHH UJU Vina Thái Nguyên/ *UJU vina Thainguyen .,Ltd*	Thai Nguyen

DANH SÁCH MỘT SỐ KHÁCH HÀNG

List of major customers

STT/ *No*	TÊN KHÁCH HÀNG / *Customers*	TỈNH/*City*
26	Công ty TNHH Lixil Việt Nam/ *Lixil Vietnam Co.,Ltd*	Ha Noi
27	Công Ty TNHH Youngjin AST Vina/ *Youngjin AST Vina Co.,Ltd*	Ha Noi
28	Công Ty TNHH Enkei Việt Nam/ *Enkei Viet Nam Co.,Ltd*	Ha Noi
29	Công Ty TNHH Enplas Việt Nam/ *Enplas Vietnam Co., Ltd*	Ha Noi
30	Công Ty TNHH Sunhouse Việt Nam/ *Sunhouse Vietnam Co.,Ltd*	Ha Noi
31	CN Công ty TNHH NGK Coca-cola VN tại HN/*Coca-cola Vietnam Co.,Ltd*	Ha Noi
32	Aeon Mall Long Bien	Ha Noi
33	Công ty TNHH điện Stanley Việt Nam/ *Vietnam Stanley Electronic Co.,Ltd*	Ha Noi
34	Công ty CP quốc tế Sơn Hà / *Son Ha ., CORP*	Ha Noi
35	Công ty CP nhôm Đô Thành / *Grando premium Aluminium JSC*	Ha Noi
36	Công Ty TNHH Quang Quân/ *Quang Quan Co.,Ltd*	Ha Nam
37	Công Ty TNHH Qisda Việt Nam/ *Qisda Vietnam Co., Ltd*	Ha Nam
38	Công Ty TNHH Kortek Vina/ *Kortek vina Co.,Ltd*	Ha Nam
39	Công Ty CP Ngọc Sơn Hà Nam/ *Ngoc Son Ha Nam JSC*	Ha Nam
40	Công Ty CP Casablanca – CN Hà Nam/ *Casablanca JSC*	Hà Nam
41	Công Ty CP Casablanca – CN Bắc Giang/ *Casablanca JSC*	Bac Giang
42	CT TNHH KHKT năng lượng mặt trời Boviet/ *Boviet solar technology .,Ltd*	Bac Giang
43	Công ty TNHH MTV SJ Tech Việt Nam/ *Vietnam SJ Tech .,Ltd*	Bac Giang
44	Công Ty TNHH chính xác Hồng Trí/ *Hong Tri Precision Co., Ltd*	Hai Duong
45	Công ty CP thép Minh Phú/ *Minh Phú steel JSC*	Hai Duong
46	Công ty TNHH Bridgepower Vina/ *Bridgepower vina .,Ltd*	Phú Thọ
47	Công ty TNHH JNTC Vina/ *JNTC Vina .,Ltd*	Phú Thọ
48	Công ty TNHH Sewon Vina / *Sewon vina .,Ltd*	Phú Thọ
49	Công Ty TNHH điện tử BSE Việt Nam/ *BSE Electronics Vietnam Co.,Ltd*	Nghe An
50	Công ty TNHH MTV VLXD Hoa sen Yên Bái/ *Hoa Sen Yen Bái .,Ltd*	Yen Bai

MỘT SỐ KHÁCH HÀNG TIÊU BIỂU/
Some Major Customers

Việt Nam/
Vietnam

Nhật Bản/
Japan

Hàn Quốc/
Korea

Coca-Cola

NutiFood
Giải pháp dinh dưỡng của chuyên gia

TRAPHACO

HABECO
Since 1890

HÒA PHÁT GROUP

TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt
TỰ HÀO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

THÉP VIỆT-Ý
VIS
THÉP VIỆT - Ý
VIETNAM - ITALY STEEL

SUNHOUSE

FSI VN

CADI-SUN

KIDO GROUP

Cook happiness
ACECOOK

EVERON
Nâng Giấc Say Nồng

Kangaroo

AEON MALL

LINAX
For Precious Life

STANLEY

ENKEI

Enplas

TOYO INK
Value You Can See

BSE

S-Connect
VINA

Sungwoo
SUNGWOO VINA CO., LTD.

SAMSUNG

VIET NAM ENDI.,JSC CO

"CHÚNG TÔI CAM KẾT MANG ĐẾN CHO KHÁCH HÀNG DỊCH VỤ TỐT NHẤT!"

"We commitment that we will to bring to customer the best service"

Công ty CP ĐTPT Công nghiệp & Môi trường Việt Nam

(Vietnam ENDI .,JSC)

Địa chỉ/*Add* : Tan Quang, Van Lam, Hung Yen, Vietnam

Điện thoại/*Tell*: (+84) 2213.786018

***Fax*:** (+84) 2213.786019

Email: vietnamendi@gmail.com

Website: www.vietnamendi.com

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HƯNG YÊN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0900847536

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 09 năm 2012

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 25 tháng 08 năm 2016

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM ENVIRONMENT & INDUSTRIAL DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET NAM ENDI.,JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Phố Dầu, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: *0972 533 306* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 55.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 5.500.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHAN QUANG ĐIỆN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *19/01/1988* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *145240745*

Ngày cấp: *21/06/2007* Nơi cấp: *Công an tỉnh Hưng Yên*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đình Tổ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Đình Tổ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Doãn Thị Tâm

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2018

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3.087.VX
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ xử lý CTNH:

Tên: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp & Môi trường Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: Phố Dầu, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 02213 786018 Fax: 02213 786019 Email: vietnamendi@gmail.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0900847536 ngày cấp (thay đổi lần 1): 25/8/2016

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 26/11/2021 và thay thế Giấy phép hành nghề quản lý CTNH mã số QLCTNH 1-2-3-4-5.087.VX do Tổng cục Môi trường cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2015.

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, VPTN&TKQ, QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2018

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3.087.VX
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ xử lý CTNH:

Tên: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp & Môi trường Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: Phố Dầu, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 02213 786018 Fax: 02213 786019 Email: vietnamendi@gmail.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0900847536 ngày cấp (thay đổi lần 1): 25/8/2016

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 26 /11 /2021 và thay thế Giấy phép hành nghề quản lý CTNH mã số QLCTNH 1-2-3-4-5.087.VX do Tổng cục Môi trường cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2015.

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, VPTN&TKQ, QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Trong thời gian 06 tháng kể từ khi được cấp Giấy phép này, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp & Môi trường Việt Nam phải hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống quan trắc tự động liên tục đối với một số thông số môi trường đặc thù (CO, NO_x, SO_x, bụi, nhiệt độ) trong khí thải lò đốt chất thải công nghiệp và CTNH công suất 1.000kg/h. Trong thời gian chưa lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp & Môi trường Việt Nam phải có biện pháp kiểm soát đảm bảo khí thải lò đốt sau xử lý đáp ứng quy định tại QCVN 30:2012/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.
3. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất PCB, halogen hữu cơ, thủy ngân, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07: 2009/BTNMT.
4. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt không quá 50% công suất được cấp phép của lò đốt (không kể phần phối trộn).
5. Đảm bảo các yêu cầu về xử lý cụ thể như sau:

   - Khí thải lò đốt chất thải công nghiệp và CTNH phải xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp QCVN 30:2012/BTNMT (cột B);

   - Nước thải phải xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q = 1,0$ và $K_f = 1,0$) trước khi thải ra hồ điều hòa trong khuôn viên Nhà máy và bơm vào hệ thống thoát nước của cụm công nghiệp Tân Quang, nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Bắc Hưng Hải.

   - Đảm bảo các thành phần nguy hại trong sản phẩm hóa rắn (gạch block) và sản phẩm thu hồi, tái chế từ quá trình xử lý như thùng phuy thải, kim loại sau súc rửa không vượt ngưỡng CTNH quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT. Thống kê hàng năm số lượng và biện pháp quản lý sản phẩm sau hóa rắn vào báo cáo quản lý CTNH.
6. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH, chủ hành nghề quản lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
7. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng sơ chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
8. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép (với tổng khối lượng các loại CTNH và chất thải thông thường thu gom, xử lý không vượt quá 30.000 tấn/năm).

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

1. Cơ sở xử lý (duy nhất): Nhà máy xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp.
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.
Điện thoại: 02213 786018 Fax: 02213 786019 Email: vietnamendi@gmail.com

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Nhà máy xử lý nước thải và chất thải công nghiệp" theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 398/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 03 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp và CTNH gồm: thiết bị giải nhiệt nước, cyclone lắng bụi, tháp hấp thụ, tháp hấp phụ bằng than hoạt tính, ống khói cao 22,5m;
- Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý bóng đèn chứa thủy ngân gồm lọc bụi túi vải, hấp phụ hơi thủy ngân bằng than hoạt tính;
- Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi của hệ thống tái chế dung môi và hệ thống tái chế dầu, nhớt thải gồm: tháp hấp phụ than hoạt tính, ống thoát khí;
- Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, công suất 120 m^3/h gồm: bể tách dầu API, thiết bị tuyển nổi kết hợp keo tụ, bể phản ứng kết hợp lắng, bể yếm khí UASB, bể hiếu khí aeroten, bể trung gian, bể lọc áp lực, hồ điều hòa.
- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số QLCTNH: 1-2-3.087.VX cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2018)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	"Toàn bộ vùng"
Đồng bằng sông Hồng	"Toàn bộ vùng"
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
A	**Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý CTNH**		
I	***Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý CTNH***		
1	Lò đốt chất thải công nghiệp và CTNH, công suất 1.000 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, công suất 120 m^3/ngày đêm	01	Xử lý
3	Hệ thống xử lý bóng đèn chứa thủy ngân, công suất 100 kg/ngày	01	Xử lý
4	Hệ thống tái chế dầu, nhớt thải, công suất 01 tấn/ngày	01	Xử lý, tái chế
5	Hệ thống súc rửa, tái chế thùng phuy, công suất 08 tấn/ngày	01	Xử lý, tái chế
6	Hệ thống tái chế dung môi, công suất 1000 lít/ngày	01	Xử lý
7	Hệ thống hóa rắn chất thải, công suất 30 tấn/ngày	01	Hóa rắn
8	Hệ thống tẩy rửa kim loại dính hóa chất, công suất 30 tấn/ngày	01	Xử lý, tái chế
9	Hệ thống phá dỡ ắc quy thải, công suất 600 kg/giờ	01	Xử lý
10	Hệ thống xử lý chất thải điện tử, công suất 3 tấn/ngày	01	Sơ chế
II	***Nhóm thiết bị đóng gói, lưu giữ CTNH tại cơ sở xử lý***		
1	Kho lưu giữ CTNH: - Kho lưu giữ CTNH số 1, diện tích 2.080 m^2 - Kho lưu giữ CTNH số 2, diện tích 1.782 m^2	02	Lưu giữ tạm thời
2	Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế, diện tích 40 m^2	01	Lưu giữ tạm thời
3	Nhóm bao bì: - Thùng phuy nhựa 200 lít - Thùng nhựa 1.000 lít - Bao bì mềm PE, PP 02 lớp	Theo nhu cầu thực tế	Đóng gói bảo quản
III	***Nhóm phương tiện vận chuyển***		
1	Nhóm xe tải thùng kín: - Xe Huyndai BKS 89C - 079.66, tải trọng 2.400 kg - Xe Vinaxuki BKS 99K - 9282, tải trọng 1.700 kg - Xe Chienthang BKS 99C - 076.40, tải trọng 4.750 kg	03	Vận chuyển

2	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt kín: - Xe Thaco BKS 89C - 078.18, tải trọng 7.900 kg - Xe Thaco BKS 89C - 079.81, tải trọng 7.900 kg - Xe Thaco BKS 89C - 090.16, tải trọng 6.950 kg - Xe Huyndai BKS 89C - 075.43, tải trọng 3.100 kg - Xe Thaco BKS 89C - 092.85, tải trọng 7.900 kg - Xe Huyndai BKS 89C - 137.36, tải trọng 6.500 kg - Xe Thaco BKS 89C - 088.23, tải trọng 7.900 kg - Xe Thaco BKS 89C - 094.05, tải trọng 7.900 kg - Xe Thaco BKS 89C - 093.75, tải trọng 6.950 kg - Xe Thaco BKS 89C - 086.64, tải trọng 7.900 kg - Xe Thaco BKS 89C - 093.47, tải trọng 7.900 kg - Xe Thaco BKS 89C - 096.82, tải trọng 7.900 kg - Xe Thaco BKS 89C - 095.56, tải trọng 7.900 kg - Xe Thaco BKS 89C - 099.35, tải trọng 7.900 kg - Xe Foton BKS 89C - 084.53, tải trọng 6.950 kg - Xe Thaco BKS 89C - 106.76, tải trọng 6.400 kg - Xe Thaco BKS 89C - 123.53, tải trọng 6.950 kg - Xe Thaco BKS 29C - 508.33, tải trọng 7.900 kg - Xe Isuzu BKS 89C - 147.00, tải trọng 5.200 kg - Xe Isuzu BKS 29C - 108.92, tải trọng 5.100 kg - Xe Huyndai BKS 89C - 142.93, tải trọng 2.800 kg - Xe Huyndai BKS 29C - 926.76, tải trọng 4.500 kg - Xe Thaco BKS 89C - 146.47, tải trọng 8.000 kg - Xe Isuzu BKS 89C - 126.17, tải trọng 4.900 kg - Xe Thaco BKS 89C - 111.41, tải trọng 9.500 kg - Xe Chienthang BKS 99C - 038.93, tải trọng 4.600 kg - Xe Huyndai BKS 89C - 094.33, tải trọng 3.490 kg - Xe Thaco BKS 89C - 037.07, tải trọng 1.100 kg - Xe Thaco BKS 89C - 152.30, tải trọng 7.900 kg - Xe Foton BKS 89C - 150.53, tải trọng 6.950 kg - Xe Foton BKS 89C - 150.71, tải trọng 9.000 kg - Xe Dothanh BKS 89C - 166.56, tải trọng 8.100 kg - Xe Thaco BKS 89C - 104.85, tải trọng 6.450 kg - Xe Thaco BKS 89C - 162.19, tải trọng 8.000 kg - Xe Thaco BKS 89C - 086.70, tải trọng 8.000 kg - Xe Huyndai BKS 99C - 147.44, tải trọng 8.100 kg - Xe Foton BKS 89C - 146.76, tải trọng 6.950 kg - Xe Kia BKS 30L - 3404, tải trọng 1.020 kg - Xe Viettrung BKS 29C - 634.23, tải trọng 4.950 kg - Xe Foton BKS 89C - 085.03, tải trọng 6.950 kg - Xe Hino BKS 89C - 086.87, tải trọng 2.975 kg - Xe Hino BKS 89C - 145.20, tải trọng 10.800 kg - Xe Thaco BKS 89C - 098.67, tải trọng 6.300 kg - Xe Hino BKS 89C - 148.48, tải trọng 6.800 kg - Xe Hino BKS 89C - 124.00, tải trọng 11.650 kg - Xe Hino BKS 89C - 128.33, tải trọng 11.650 kg	46	Vận chuyển
3	Nhóm xe tại tự đổ: - Xe Donfeng BKS 89C - 147.70, tải trọng 12.000 kg - Xe CNHTC BKS 99C - 143.17, tải trọng 14.680 kg	02	Chỉ để dùng vận chuyển chất thải rắn có khả năng tái chế (không bao gồm bùn thải)

4	Nhóm xe ô tô bồn hút: - Xe Huyndai BKS 89C - 076.80, tải trọng 3.310 kg - Xe Huyndai BKS 89C - 075.54, tải trọng 3.310 kg - Xe Foton BKS 89C - 126.85, tải trọng 19.240 kg - Xe Isuzu BKS 29C - 321.30, tải trọng 5.185 kg - Xe Huyndai BKS 29C - 117.89, tải trọng 2.365 kg - Xe Thaco BKS 29H - 040.57, tải trọng 5.700 kg - Xe Dofeng BKS 29H - 071.84, tải trọng 11.360 kg	07	Vận chuyển
5	Nhóm xe đầu kéo: - Đầu kéo BKS 89C - 127.51, tải trọng 13.120 kg và sơ mi rơ moóc 89R - 006.88, tải trọng 28.300 kg	01	Vận chuyển

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	**Các chất thải đưa vào lò đốt công suất 1.000 kg/h**		**7.000.000**			
1	Nhóm bùn, hắc ín thải					
1.1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03 12 06 05 12 06 06 12 07 05 12 09 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
1.2	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/ Rắn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05		

1.3	Bùn thải lẫn dầu	Bùn		01 03 01 01 03 02 01 04 05 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
1.4	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	Bùn		01 04 01 01 04 02 04 02 05 05 10 01 05 10 02 07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 08 01 02 08 02 02 08 03 02 11 05 02 12 02 02 12 06 02 12 06 07 12 06 08 12 09 01 12 09 02 17 07 01 17 08 05		
1.5	Các loại hắc ín thải	Rắn/ Bùn		01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02		
1.6	Nhựa than đá	Rắn/ Bùn		11 03 01 11 03 02		
2	Các loại cặn thải					
2.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn/ Lỏng		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
2.2	Các loại cặn thải chứa các thành phần nguy hại khác	Rắn/ Lỏng		01 01 01 01 01 02 06 01 06 19 10 02		

3	Bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại	Rắn		14 01 05 18 01 01 18 02 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vec ni; mực in	Rắn/ Lỏng		08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 04 15 02 09 16 01 09		
5	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng, cặn, xỉ và bã lọc khác	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07 05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02 12 01 01		
6	Hóa chất thải					
6.1	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng/ Bùn		15 01 08 15 02 06		
6.2	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất hữu cơ			02 10 01 03 04 09 03 05 09		
6.3	Hoá chất vô cơ và hữu cơ thải			19 05 02 19 05 03 19 05 04		
6.4	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải			02 11 01 16 01 05		
6.5	Các loại hóa chất thải khác			02 08 01 02 09 01 03 02 10 08 04 01 10 01 01 13 02 02 16 01 04 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		

7	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng		13 01 01 13 01 02 13 01 03 13 02 01 13 02 03 16 01 11	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
8	Chất xúc tác đã qua sử dụng	Rắn/ lỏng		19 08 02 19 08 03 19 08 04		
9	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/ Lỏng/ Bùn		19 03 01 19 03 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03		
10	Chất thải dễ cháy có các thành phần nguy hại	Rắn /Lỏng		12 02 04 12 02 05 12 02 06		
11	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	Rắn/ Lỏng		17 05 01 17 05 06		
12	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng/ Bùn		14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04		
13	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn		15 01 02 15 02 02		
14	Sáp mỡ thải đã qua sử dụng	Rắn		07 03 06 12 06 04 12 07 01 17 07 04		
15	Dầu thải tổng hợp từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng		07 03 05		
16	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	Lỏng		12 06 04		
17	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	Rắn		07 01 09 12 06 01		
18	Các chất bảo quản gỗ	Rắn		09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
19	Gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		09 01 01 11 02 01 12 02 01 12 08 01 16 01 14		

20	Các loại chất thải nguy hại khác	Rắn/ Lỏng/ Bùn		01 01 03 03 02 09 05 11 01 07 03 10 08 03 01 08 03 03 10 01 02 10 02 02 12 01 03 12 03 01 12 07 06 12 08 02 14 02 02 17 06 01 17 06 02 17 06 03 17 07 03 19 12 05 02 11 02 12 01 04 14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
II	**Các chất thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng**		**11.543.800**			
1	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	Lỏng		01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03	Trung hòa và xử lý trong hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, bùn thiêu hủy trong lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Axit thải và chất thải tính axit	Lỏng/ Bùn		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 08 02 03 16 01 02		
3	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		

4	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	Lỏng		03 03 02 03 04 02 03 06 02 03 07 02	Trung hòa và xử lý trong hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, bùn thiêu hủy trong lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
5	Dung dịch nước tẩy rửa thải	Lỏng		16 01 10 07 01 06		
6	Nước thải từ các quá trình xử lý khí thải	Lỏng		12 01 02 12 09 04		
7	Dung dịch thải từ quá trình sử dụng muối, oxit kim loại	Lỏng		02 03 01 02 03 02		
8	Dung dịch thải từ ngành phim ảnh	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 04 19 01 05 19 01 06 19 01 08		
9	Nhũ tương và dung dịch thải không chứa hợp chất halogen	Lỏng		07 03 04 17 01 03		
10	Nhũ tương và dung dịch thải chứa hợp chất halogen	Lỏng		07 03 03		
11	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Lỏng		05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 15 02 11		
12	Chất tách khuôn thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng		05 08 05 05 09 05		
13	Các loại chất thải lỏng khác	Lỏng		07 01 07 07 02 02 07 02 03 10 02 04 12 02 01 12 05 01 12 07 03 15 02 12 17 05 05 17 07 02 19 06 04 19 10 01 19 07 02		

III	**Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn chứa thủy ngân**		**20.000**			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn		16 01 06	Nghiền phân tách, thủy tinh, đui đèn tái chế, bột huỳnh quang, than hoạt tính thải hóa rắn	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
IV	**Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu, nhớt thải**		**300.000**			
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng		07 03 02 07 03 05	Xử lý bằng hệ thống tái chế dầu, nhớt thải, cặn thiêu đốt trong lò đốt CTNH	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 30: 2011/BTNMT
2	Dầu thải	Lỏng		15 01 07 15 02 05		
3	Dầu thuỷ lực	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
5	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
6	Các loại dầu thải khác	Lỏng		01 04 09 08 02 05 12 02 03 12 06 04 16 01 08 17 05 04 17 06 01 17 06 02 17 07 03 19 07 01		
V	**Chất thải đưa vào hệ thống súc rửa, tái chế thùng phuy**		**2.000.000**			
1	Thùng phuy thải	Rắn		14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa thùng phuy, nước thải thu về hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

VI	**Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dung môi**		**275.000**			
1	Dung môi thải và chất thải chứa dung môi	Lỏng		08 01 04 08 01 05 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03	Xử lý bằng hệ thống tái chế dung môi, cặn bã thiêu hủy trong lò đốt CTNH. Nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2011/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VII	**Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại**		**1.000.000**			
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc thành phần nguy hại khác	Rắn		07 03 11	Tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Phế thải kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn		11 04 01		
3	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá.	Rắn		11 04 02		
4	Kim loại, nhựa nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		13 03 01 15 02 07		
VIII	**Chất thải đưa vào hệ thống phá dỡ ắc quy thải.**		**3.500.000**			
1	Các loại ắc quy thải	Rắn		16 01 12 19 06 01 19 06 05	Súc rửa, cắt phá thu hồi phế liệu, dung dịch thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
IX	**Chất thải được tiền xử lý bằng hệ thống phá dỡ chất thải điện tử.**		**800.000**			
1	Các loại thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn		15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06	Sơ chế bằng hệ thống phá dỡ chất thải điện tử, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh đem hóa rắn hoặc thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT

X	**Chất thải đưa vào hệ thống hóa rắn chất thải**		**1.000.000**			
1	Xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại	Rắn		12 01 05	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 01 04 01 03 04 02 01 12 01 06 12 01 07 12 04 01		
3	Bụi khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03		
4	Lõi khuôn đúc thải và chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 08 01 05 08 04 05 09 01 05 09 04		
5	Vật liệu xây dựng thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 01 01 11 07 01 11 08 01 11 08 03		
6	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		01 04 10 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
7	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01		
8	Chất thải có chứa amiăng	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06		
9	Vật thể mài thải	Rắn		07 03 08 07 03 10		

10	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất vô cơ	Rắn		02 09 01 02 11 04		
11	Thuỷ tinh có các thành phần nguy hại	Rắn		06 01 02 06 01 03		
12	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp…	Rắn		06 01 01 06 02 02		
13	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại có chứa các kim loại nặng	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 03 02 05 07 01 07 04 02 05 08 06 05 09 06		
14	Chất thải khác	Rắn/ Bùn		02 03 03 02 04 03 02 06 01 04 02 02 05 02 11 05 10 03 05 11 02 07 01 10 07 04 01 11 05 01 11 05 03 11 06 02 12 01 08 12 03 02 12 04 02 12 06 03 13 01 04 13 03 02 15 02 08 15 02 09 19 08 01 19 12 04 12 06 05 12 06 06	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
	Tổng số lượng		**27.438.800**			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép x ử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3.087.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2018".